

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự toán, gói thầu

*) **Dự toán:** Nghiên cứu thiết kế, chế tạo sản phẩm ĐP-125PST.

*) **Gói thầu:**

- Tên gói thầu số 01: **Mua sắm vật tư chính**

- Tên Chủ đầu tư: Viện Vũ khí
- Địa điểm thực hiện: Số 51, tổ 3, Phường Phú Diễn, TP Hà Nội
- Nguồn vốn: NSNN
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Thời gian thực hiện: 60 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
1	Thép 45 Φ50	<ul style="list-style-type: none">- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ.- Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương;- Thành phần hóa học, %: C: 0,42-0,5; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,5-0,8; P<0,04; S<0,04; Cr<0,25; Ni<0,25.- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
2	Thép 45 Φ80	
3	Thép 45 Φ100	
4	Thép 45 δ15	
5	Thép 45 δ30	
6	Thép 45 δ40	
7	Thép 45 Φ40	
8	Thép 45 Φ58	
9	Thép 45 Φ60	
10	Thép 45 Φ32	
11	Thép 45 Φ42	
12	Thép 45 Φ4	
13	Thép 45 Φ5	
14	Thép 40 Φ42	<ul style="list-style-type: none">- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ.- Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương;- Thành phần hóa học, %: C: 0,37-0,45; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,5-0,8; P<0,04; S<0,04; Cr<0,25; Ni<0,25.- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
15	Thép Y7A Φ60	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,65-0,74; Si: 0,17-0,33; Mn: 0,17-0,33; P≤0,03; S≤0,028; Cr≤0,2. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
16	Thép Y7A Φ55	
17	Thép Y7A Φ52	
18	Thép 30XГСА δ3	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 4543-71 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,28-0,34; Cr: 0,8-1,1; Si: 0,9-1,2; Mn: 0,8-1,1; P≤0,03; S≤0,05; Ni≤0,025. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
19	Thép 30XГСА δ2,5	
20	Thép 40X Φ50	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 4543-2016 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,36-0,44; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,5-0,8; P≤0,035; S≤0,04; Cr≤0,8-1,1; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
21	Thép 40X Φ80	
22	Thép 40X Φ100	
23	Thép 40X Φ120	
24	Thép 40X δ10	
25	Thép 40X δ20	
26	Thép 40X δ25	
27	Thép 40X Φ60	
28	Thép 40X Φ55	
29	Thép 40X Φ52	
30	Thép 65Г δ1	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 14959-69 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,65-0,7; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,9-1,2; P≤0,035; S≤0,035; Cr≤0,025; Ni≤0,025; Cu≤0,02 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
31	Thép 65Г δ1,5	
32	Thép 9XC Φ25	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 5950-2000 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,85-0,95; Si: 1,2-1,6; Mn: 0,3-0,6; Cr: 0,95-1,25; S≤0,03; P≤0,03. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
33	Thép 9XC Φ50	
34	Thép 9XC Φ80	
35	Thép 9XC Φ100	
36	Thép 9XC δ10	
37	Thép 9XC δ20	
38	Thép 9XC Φ55	
39	Thép 9XC Φ52	

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
40	Thép gió P18 Φ20	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 19265-73 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,73-0,83; Mn: 0,2-0,5; Si: 0,2-0,5; W: 17-18,5; Cr: 3,8-4,4; V: 1,0-1,4; Co≤0,5; Mo≤0,5; S≤0,03; P≤0,03. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
41	Nhôm Д16Т Φ40	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 4784-2019 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Si: 0,2-0,8; Fe≤0,7; Cu: 3,58-4,5; Mn: 0,4-1,0; Mg: 0,4-0,8; Cr≤0,1; Zn≤0,25; Ti≤0,15. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
42	Đồng LC59-1 Φ30	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 15527-2004 và ГОСТ 2208-2007 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Cu: 57-60; Pb0,8-1,9; Fe≤0,5; Sn≤0,3; Sb≤0,01; Sz: còn lại. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
43	Đồng LC59-1 Φ35	
44	Đồng LC59-1 Φ9	
45	Đồng LC59-1 Φ8	
46	Đồng LC59-1 Φ18	
47	Đồng LC59-1 δ1,5	
48	Thép 15 Φ14	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương; - Nhiệt luyện đạt độ cứng không nhỏ hơn 200HB; - Độ dẫn dài không nhỏ hơn 20%; - Thành phần hóa học, %: C: 0,12 -0,19; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,35-0,65; S≤0,03; P≤0,035; Cr≤0,25; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
49	Thép 15 Φ10	
50	Thép 15 Φ20	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,12 -0,19; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,35-0,65; S≤0,03; P≤0,035; Cr≤0,25; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
51	Thép 15 δ2	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,12 -0,19; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,35-0,65; S≤0,03; P≤0,035; Cr≤0,25; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
52	Thép 15 δ2,2	
53	Thép 10 δ2	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,07 -0,14; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,35-0,65; S≤0,03; P≤0,035; Cr≤0,15; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
54	Thép 10 δ0,25	
55	Thép 08КП δ0,15	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,05-0,12; Si≤0,03; Mn: 0,25-0,5; Ni≤0,3; Cr≤0,1; S≤0,035; P≤0,03. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
56	Thép 25 Φ25	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,22-0,3; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,5-0,8; P≤0,03; S≤0,035; Cr≤0,25; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
57	Thép 55 Φ6	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,52-0,6; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,5-0,8; P≤0,03; S≤0,035; Cr≤0,3; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
58	Thép 30 Φ28	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,27-0,35; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,5-0,8; P≤0,03; S≤0,035; Cr≤0,25; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
59	Thép 35 Φ50x2	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương;
60	Thép 35 Φ80x5	- Nhiệt luyện đạt độ cứng không nhỏ hơn 230HB; - Thành phần hóa học, %: C: 0,32-0,40; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,5-0,8; P≤0,03; S≤0,035; Cr≤0,25; Ni≤0,3. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
61	Thép 60C2 Φ10	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 14959-2016 hoặc tương đương. - Thành phần, %: C: 0,56±0,64; Si: 1,40±1,80; Mn: 0,6±0,9; Cr: ≤ 0,25; S: ≤ 0,035; P: ≤ 0,035 + Hàm lượng Fe: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
62	Thép 60C2 Φ30	
63	Thép 60C2 Φ50	
64	Thép 60C2 δ1	
65	Thép 60C2 δ8	
66	Thép 60C2 δ12	
67	Thép 45X Φ50x2	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4543-2016 hoặc tương đương.
68	Thép 45X Φ80x3	- Thành phần, %: C: 0,42±0,5; Si: 0,17±0,37; Mn: 0,50±0,80; Cr: 0,8±1,1; S: ≤ 0,035; P: ≤ 0,035 + Hàm lượng Fe: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
69	Thép Y8XC δ5	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 7417-75 hoặc tương đương. - Thành phần, %: C: 0,75±0,85; Si: 0,9±1,2; Mn: 0,5±0,8; Cr: 0,9±1,2; S: ≤ 0,03; P: ≤ 0,03 - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
70	Thép 45X1 Φ130	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4543-2016 hoặc tương đương.
71	Thép 45X1 Φ100	- Thành phần, %: C: 0,42±0,50; Si: 0,17±0,37; Mn: 0,50±0,80; Cr: 0,9±1,2; S: ≤ 0,035; P: ≤ 0,035 + Hàm lượng Fe: còn lại
72	Thép 45X1 δ20	- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
73	Thép 40XЛ Φ80	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4543-2016 hoặc tương đương.
74	Thép 40XЛ Φ50	- Thành phần, %: C: 0,35±0,45; Si: 0,40±0,80; Mn: 0,50±0,80; Cr: 0,90±1,20; S: ≤ 0,035; P: ≤ 0,035 + Hàm lượng Fe: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
75	Thép 40XΦA Φ60	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4543-2016 hoặc tương đương. - Thành phần, %: C: 0,36÷0,44; Si: 0,17÷0,37; Mn: 0,50÷0,80; Cr: 0,9÷1,2; V: 0,1÷0,2; S: ≤ 0,035; P: ≤ 0,035 + Hàm lượng Fe: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
76	Thép 50XГ δ5	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 7417-75 hoặc tương đương. - Thành phần, %: C: 0,5÷0,6; Si: 0,1÷0,4; Mn: 0,5÷0,8; Cr: 0,5÷0,8; S: ≤ 0,03; P: ≤ 0,03 + Hàm lượng Fe: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
77	Thép CT 11HOA δ40	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 7417-75 hoặc tương đương.
78	Thép CT 11HOA δ45	- Thành phần, %: C: 0,5÷0,6; Si: 0,1÷0,4; Mn: 0,5÷0,8; Cr: 0,5÷0,8; S: ≤ 0,03; P: ≤ 0,03 + Hàm lượng Fe: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
79	Dây lò xo Φ1	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 14959-2016
80	Dây lò xo Φ1,2	- Thành phần, %: C: 0,57÷0,6; Mn: 0,6÷0,9; Cr: ≤ 0,30; Si: 1,5÷2,0; P: ≤ 0,035; S: ≤ 0,035; Ni: ≤ 0,035; Cu: ≤ 0,20
81	Dây lò xo Φ2	+ Hàm lượng Fe: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
82	Thép lò xo loại I Φ0,72	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 9389-75 hoặc tương đương;
83	Thép lò xo loại I Φ0,48	- Thành phần hóa học (KT-2), %: C: 0,86- 0,91; Mn: 0,2-0,4; Si: 0,17-0,37; S≤0,02; P≤0,02; Cr≤0,05; Ni≤0,05.
84	Thép lò xo loại I Φ0,65	- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
85	Đồng L168 Ø10	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 2060-2006 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Cu: 64-68; Zn: 32-36; Fe≤0,005; Ni≤0,002; Sn≤0,002; Pb≤0,005; Zn≤0,004; S≤0,004. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
86	Đồng L168 δ0,2	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo ГОСТ 2208-2007 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Cu: 64-68; Zn: 32-36; Fe≤0,005; Ni≤0,002; Sn≤0,002; Pb≤0,005; Zn≤0,004; S≤0,004. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
87	Đồng M2 Φ20	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: ГОСТ 4960-75 hoặc tương đương
88	Đồng M2 δ10	- Yêu cầu: Hàm lượng Oxy nhỏ hơn 0,07% - Thành phần, %: Bi: 0,002; Fe: 0,05; Ni: 0,2; Sn: 0,05; Sb: 0,01; As: 0,01; Pb: 0,01; Cu: còn lại - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
89	Đồng M1 Φ0,76	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo GOCT 4960-75 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Cu≥99,9; Fe≤0,005; Ni≤0,002; Sn≤0,002; Pb≤0,005; Zn≤0,004; S≤0,004. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
90	Đồng L62 Φ6	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo GOCT 2060-2006 hoặc tương đương;
91	Đồng L62 Φ5	- Thành phần hóa học, %: Cu: 58-62; Zn: 38-42; Fe≤0,005; Ni≤0,002; Sn≤0,002; Pb≤0,005; Zn≤0,004; S≤0,004.
92	Đồng L62 Φ12	- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
93	Nhôm B95 Φ130	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ.
94	Nhôm B95 Φ80	- Tiêu chuẩn: GOCT 4784-2019 hoặc tương đương
95	Nhôm B95 δ10	- Thành phần, %: Zn: 5÷7; Mg: 1,8÷2,8; Cu: 1,4÷2; Fe: ≤ 0,5; Al: còn lại
96	Nhôm B95 δ20	- Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
97	Nhôm AL11 Φ12	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo GOCT 1583-93 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Al:77,2-86,9; Si: 6-8; Fe≤1,5; Cu: ≤1,6; Mn≤0,5; Mg: 0,1-0,3; Zn:7-12. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
98	Nhôm cây D16 Φ6	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. -Theo GOCT 21488-97 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Al ≥90; Cu: 3,8-4,9; Mg: 1,2-1,8; Mn: 0,3-0,9; Si: ≤0,5; Fe: ≤0,5; - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
99	Nhôm cây D1T Φ12	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. -Theo GOCT 21488-97 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Al ≥90; Si: 0,2-0,8; Fe≤0,7; Cu: 3,5-4,8; Mn: 0,4-1,0; Mg: 0,4-0,8; Cr≤0,1; Zn≤0,3; Ti≤0,2. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
100	Chì C0 Φ2	- Theo GOCT 22861-93 hoặc tương đương;
101	Chì C0 Φ3,5	- Thành phần hóa học, %: Pb: 99,9985; Ag≤ 0,00001; Cu≤0,00001; Zn≤0,0001; Sb≤0,0001; Fe≤0,0001; Cd≤0,00005. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
102	Chì C1 δ0,4	- Theo GOCT 3778-98 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Pb: 99,97; Cu≤0,001; Zn≤0,001; Bi≤0,03; Fe≤0,002. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
103	Chì C0 δ0,8	- Theo GOCT 3778-98 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: Pb: 99,99; Cu≤0,001; Zn≤0,001; Bi≤0,03; Fe≤0,002. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
104	Bi thép Ø2	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo TCVN 1488-85 hoặc tương đương; - Đường kính: Ø2±0,01 mm; - Chất liệu: Thép không gỉ. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
105	Bi thép Ø3	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo TCVN 1488-85 hoặc tương đương; - Đường kính: Ø3±0,01 mm; - Chất liệu: Thép không gỉ. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
106	Thép tấm C20 δ0,2	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo GOCT 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C: 0,17-0,24; Si: 0,17-0,37; Mn: 0,35-0,65; P≤0,04; S≤0,04; Cr≤0,25; Ni≤0,25. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương
107	Thép hộp 120x60x3 L6000	- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Theo TCVN 11228-2015 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học, %: C≤0,2; Si: ≤0,6; Mn: ≤1,7; P≤0,035; S≤0,03; Cr≤0,3; Ni≤0,8. - Bề mặt: Mạ kẽm. - Xuất xứ: Châu Á hoặc tương đương

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu đảm bảo bàn giao tại Kho Viện Vũ khí, số 51, tổ 3, Phường Phú Diễn, TP.Hà Nội.

- Cam kết hàng hóa theo đúng yêu cầu của E-HSMT và đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, không nảy sinh khuyết tật khi chế tạo.

- Nhà thầu phải đổi sản phẩm mới 100% nếu sản phẩm do lỗi của nhà sản xuất hoặc quá trình vận chuyển, thiên tai.... Theo tỉ lệ đổi 1 ÷ 1 (Thời gian đổi bảo hành không quá 10 ngày sau khi 2 bên xác nhận nguyên nhân hàng hóa lỗi hỏng).

- Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu;

- Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.

- Nhà thầu phải cam kết cung cấp hàng mẫu khi bên mời thầu yêu cầu trong vòng 72 giờ (kể từ ngày ra thông báo).

Mục 3 Kiểm tra và thử nghiệm

Trước khi nhận hàng, Bên mời thầu kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa, bao gồm các bước:

+ Kiểm tra số lượng

+ Kiểm tra hồ sơ sản phẩm

+ Kiểm tra đặc tính kỹ thuật của hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT trước khi nghiệm thu.